

902 19 9 11  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3098 /UBND-GT<sub>1</sub>

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 9 năm 2011

V/v công bố giá cước vận chuyển  
hàng hóa bằng ô tô

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã.

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/UBTVQH10 ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 11/10/2010 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành quy định lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1293/STC-GCS ngày 29/7/2011, văn bản số 1581/STC-GCS ngày 06/9/2011; của Sở Giao thông vận tải tại văn bản số 1206/SGTVT-QLPT&NL ngày 16/6/2011; của Sở Xây dựng tại văn bản số 519/SXD-KTXD ngày 18/8/2011;

Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kèm theo Công văn này Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô và bản hướng dẫn tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô áp dụng trong các trường sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hoá thanh toán từ nguồn ngân sách Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu nhưng không được vượt quá mức giá quy định ở Biểu cước này.

2. Xác định đơn giá trợ giá, trợ cước đối với các mặt hàng Nhà nước có chính sách trợ giá, trợ cước để lập dự toán kinh phí trợ giá trợ cước trên địa bàn.

3. Xác định chi phí vận chuyển vật tư, vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp để lập và phê duyệt dự toán các công trình xây dựng.

4. Là cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng vận chuyển hàng hoá, xác định giá dự toán để tổ chức thực hiện việc đấu thầu cước vận chuyển.

Cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô công bố tại công văn này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực từ ngày ban hành và thay thế cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô công bố tại công văn số 855/UBND-XD ngày 09/4/2008 của UBND tỉnh.

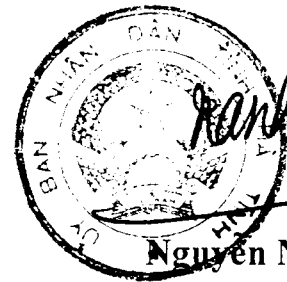
Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn cụ thể cho các cơ quan, đơn vị áp dụng; kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Tài chính (B/c);
- TTr. Tỉnh ủy; TTr. HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP/UB;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH, GT, GT<sub>1</sub>.

*th*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Nhật

**Phụ lục 1**  
**BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ**

(Ban hành kèm theo Công văn số 3148/UBND-GT, ngày 14/9/2011 của UBND tỉnh)

**I. Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô**

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại

Số TT	Cự ly vận chuyển	Đơn giá cước hàng bậc 1 theo từng loại đường (đồng/tấn.km)					
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
1	2 Km	6.300	7.140	8.430	9.940	11.760	15.540
2	3 Km	4.340	4.900	5.780	6.820	8.050	10.640
3	4 Km	3.640	4.130	4.870	5.750	6.790	8.960
4	5 Km	3.080	3.500	4.130	4.870	5.750	7.590
5	6Km	2.800	3.160	3.750	4.420	5.220	6.890
6	7 Km	2.520	2.840	3.360	3.960	4.670	6.160
7	8 Km	2.240	2.520	2.980	3.510	4.150	5.470
8	9 Km	2.100	2.380	2.810	3.320	3.890	5.140
9	10 Km	1.890	2.140	2.520	2.980	3.520	4.650
10	11 Km đến 12 Km	1.720	1.950	2.300	2.720	3.200	4.230
11	13 Km đến 14 Km	1.600	1.810	2.130	2.510	2.960	3.910
12	15 Km đến 16Km	1.500	1.690	2.000	2.370	2.790	3.680
13	17 Km đến 20 Km	1.410	1.600	1.890	2.230	2.630	3.470
14	21 Km đến 25 Km	1.360	1.540	1.820	2.160	2.540	3.360
15	26Km đến 30 Km	1.320	1.480	1.750	2.070	2.440	3.220
16	31 Km đến 40 Km	1.290	1.460	1.720	2.030	2.400	3.160
17	41 Km đến 50 Km	1.260	1.430	1.680	1.990	2.350	3.090
18	51Km đến 70 Km	1.250	1.410	1.670	1.960	2.310	3.050
19	71Km đến 100 Km	1.230	1.400	1.650	1.950	2.300	3.040
20	101 Km trở lên	1.220	1.390	1.640	1.930	2.280	3.010

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính 1,1 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay) gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối hàng bậc 3: được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

## **II. Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản:**

1. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện thì tính giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

3. Cước vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị xếp dỡ hàng:

a) Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 14.000 đ/Tấn. hàng;

b) Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 18.000đ/T. hàng.

4. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

5. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

6. Trường hợp vận chuyển hàng hóa quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

7. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng được tính toán và phê duyệt cho từng lô hàng cụ thể.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

## **Phụ lục 2**

### **HƯỚNG DẪN TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ**

(Ban hành kèm theo Công văn số 3098/UBND-GT<sub>1</sub> ngày 14/9/2011 của UBND tỉnh)

#### **1. Phạm vi áp dụng:**

Những quy định về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô tại Công bố này được áp dụng trong các trường hợp sau:

- a) Xác định cước vận chuyển thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo mức cước trúng thầu;
- b) Xác định đơn giá trợ giá, trợ cước của từng mặt hàng để làm căn cứ dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm;
- c) Xác định chi phí vận chuyển vật tư, vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp để lập và phê duyệt dự toán các công trình xây dựng;
- d) Là cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng vận chuyển hàng hoá, xác định giá dự toán để tổ chức thực hiện việc đấu thầu cước vận chuyển.

#### **2. Những quy định chung:**

2.1. Trọng lượng hàng hóa tính cước: Là trọng lượng thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

a) Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng lý của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đó xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

b) Quy định về hàng hóa quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước

tính theo trọng tải phương tiện tiêu dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

## 2.2. Khoảng cách tính cước:

- a) Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.
- b) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- c) Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (viết tắt là Km).
- d) Khoảng cách tính cước tối thiểu là 2 Km.
- e) Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 1Km được tính là 1 Km.

## 2.3. Loại đường tính cước:

- a) Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường của Bộ giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải.
- b) Đối với tuyến mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của BGTVT để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.
- c) Vận chuyển hàng hóa trên đường nội Thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

## 3. Các quy định về cước cơ bản tại mục 1 Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

3.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trong Quyết định này được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên loại đường ở 20 cự ly, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của cửa hàng bậc 1.

## 3.2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

- a) Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 Tấn hàng bậc 1, cự ly 30 Km, trên đường loại 1 là 1.320đ/T.Km. Cước được tính là:

$$1.320\text{đ}/\text{T.Km} \times 30 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 396.000 \text{ đồng/tấn.}$$

b) Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì áp dụng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145 Km; trong đó gồm 70 Km đường loại 1, 30 Km đường loại 2, 40 Km đường loại 3, và 5 Km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 Km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cho 70 Km đường loại 1:

$$1.220 \text{ đ/TKm} \times 70 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 854.000 \text{ đ.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 Km của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước cho 30Km đường loại 2:

$$1.390 \text{ đ/Km} \times 30 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 417.000 \text{ đ.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 Km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40 Km đường loại 3:

$$1.640 \text{ đ/TKm} \times 40 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 656.000 \text{ đ.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 Km của đường loại 5 hàng bậc 1 để tính cước cho 5Km đường loại 5:

$$2.280 \text{ đ/TKm} \times 5 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 114.000 \text{ đ.}$$

Cước toàn chặng đường là:

$$854.000 \text{ đ} + 417.000 \text{ đ} + 656.000 \text{ đ} + 114.000 \text{ đ} = 2.041.000 \text{ đồng/tấn}$$

#### **4. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa quy định tại Phụ lục 1:**

##### **4.1. Chi phí huy động phương tiện:**

Quảng đường huy động có chiều dài dưới 3 Km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 Km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tiền huy động} &= \left[ \left( \text{Tổng số Km xe chạy} - 3 \text{ Km xe chạy đầu} \times 2 \right) - \left( \text{số} \right. \right. \\ \text{phương tiện} & \quad \left. \left. \text{Km xe chạy có hàng} \times 2 \right) \right] \times \text{Đơn giá cước hàng bậc} \\ & \quad 1, \text{ đường loại 1 ở cự ly trên 100 Km} \times \text{Trọng tải đăng} \\ & \quad \text{ký phương tiện.} \end{aligned}$$

##### **4.2. Chi phí phương tiện chờ đợi:**

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ

đội (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 20.000đ/tân.xe.giờ và 8.000đ/tân.mooc.giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính; Từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; Trên 30 phút tính là 1 giờ.

#### 4.3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:

Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

#### 4.4. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

#### 4.5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ, vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn...thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

### 5. Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

**Ví dụ 1:** Vận chuyển 12 tấn muối Iốt trên quảng đường miền núi có cự ly 30 Km đường loại 6, sử dụng phương tiện có trọng tải nhỏ (3 Tấn), cước vận chuyển tính như sau:

#### 1. Mức cước cơ bản:

$$3.220 \text{ đ/TKm} \times 1,4 \text{ (HB4)} \times 30 \text{ km} \times 12 \text{ T} = 1.622.880 \text{ đ/T}$$

#### 2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3T trở xuống (áp dụng mục 1/II Phụ lục 1):  $1.622.880 \text{ đ} \times 20 \% = 324.576 \text{ đ}$ .

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:  $1.622.880\text{đ} + 324.576\text{đ} = 1.947.456 \text{ đ/tân}$



**Ví dụ 2:** Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stec (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42 km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$1.430 \text{ đ/T.Km} \times 1,3 \text{ (HB3)} \times 42 \text{ Km} \times 25 \text{ T} = 1.951.950 \text{ đ/tấn}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

Sử dụng thiết bị hút xả (áp dụng điểm a, mục 3/II Phụ lục 1):

$$14.000 \text{ đ} \times 25 \text{ tấn} = 350.000 \text{ đ.}$$

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:  $1.951.950 \text{ đ} + 350.000 \text{ đ} = 2.301.950 \text{ đ/tấn}$

**Ví dụ 3:** Vận chuyển 22 tấn phân hóa học trên quãng đường có cự ly 85km (trong đó 5 Km đường loại 3, 30 Km đường loại 4 và 50 Km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu, chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$(1.650 \text{ đ/T.Km} \times 5 + 1.950 \text{ đ/T.Km} \times 30 + 2.300 \text{ đ/T.Km} \times 50) \times 1,3 \text{ (HB3)} \\ = 236.280 \text{ đ/Tấn}$$

2. Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, áp dụng quy định tại điểm b mục 5/II Phụ lục 1 tiền cước 1 tấn là:

$$(236.280 \text{ đ/Tấn} \times 5 \text{Tx } 90\%) : 4 \text{ T (thực chở)} = 265.820 \text{ đ/tấn}$$

3. Tổng tiền cước là:  $265.820 \text{ đ/tấn} \times 22 \text{ Tấn} = 5.848.000 \text{ đồng}$

**Ví dụ 4:** Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 km, để vận chuyển hàng từ điểm B đến điểm C có cự ly dài 100km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A tiền huy động phí được tính như sau:

- Tổng số Km xe chạy là từ A đến C là:  $150 \text{ Km} \times 2 = 300 \text{ Km}$ .

- Số Km phải chạy trừ theo quy định là:  $3 \text{ Km} \times 2 = 6 \text{ Km}$ .

- Số Km xe chạy có hàng là từ B đến C là:  $100 \text{ Km} \times 2 = 200 \text{ Km}$ .

- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100 Km là 1.220đ/Km

Tiền huy động phí là:

$$(300 \text{ Km} - 6 \text{ Km} - 200 \text{ Km}) \times 1.220 \text{ đ/Km} \times 5 \text{ T} = 573.400 \text{ đ.}$$

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

